

NGHIÊN CỨU VỀ TỪ LY HỢP

Đoàn Thị Hải Yến
Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt: Từ ly hợp thường là một loại từ khá đặc biệt trong tiếng Hán, nó được giới hạn giữa “ly” và “hợp”, có thể khai triển thành cụm từ, nhưng thực tế vẫn là một từ. Trong từ ghép, có một bộ phận từ thuộc về từ ly hợp, phần nhiều chúng có kết cấu động tân và kết cấu động bổ. Sự hình thành của từ ly hợp là để đáp ứng nhu cầu trong giao tiếp của ngôn ngữ, nó là kết quả của quá trình vận động hóa các từ đơn âm tiết theo quy luật cú pháp trong quá trình phát triển và thay đổi của ngôn ngữ.

Từ khóa: từ ly hợp, đặc điểm kết cấu, sự hình thành, tính chất và nguyên nhân hình thành.

A STUDY ON SEPARABLE WORDS

Doan Thi Hai Yen
Ha Long University

Abstract: Separable words are a rather unique category in the Chinese language, situated between “separation” and “integration.” Although they can be expanded into phrases, they are essentially still considered single words. Within compound words, a subset falls under the category of separable words, most of which exhibit verb-object or verb-complement structures. The formation of separable words arises to meet the communicative needs of the language and is a result of the lexicalization of monosyllabic words, following syntactic rules during the language’s evolution and transformation.

Keywords: separable words, structural features, formation, properties, causes of formation.

Nhận bài: 20/04/2025

Phản biện: 18/05/2025

Duyệt đăng: 22/05/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hệ thống ngữ pháp và từ pháp của tiếng Hán hiện đại, hiện tượng “từ ly hợp” (离合词) được xem là một hiện tượng đặc biệt, tồn tại ở ranh giới giữa “từ” và “cụm từ”, vừa mang tính cố định như từ, vừa có khả năng phân tách như cụm từ. Khác với các từ ghép thông thường có kết cấu chặt chẽ, từ ly hợp có thể bị chen vào bởi các yếu tố cú pháp khác mà không làm mất đi ý nghĩa vốn có, từ đó tạo nên sự linh hoạt trong diễn đạt ngữ nghĩa.

Hiện tượng từ ly hợp phản ánh rõ nét mối quan hệ hữu cơ giữa từ pháp và cú pháp trong tiếng Hán, đồng thời thể hiện quá trình từ vận động hóa của các đơn vị ngôn ngữ trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ này. Việc nghiên cứu từ ly hợp không chỉ giúp làm rõ khái niệm, đặc điểm cấu trúc và cơ chế hình thành của loại từ này mà còn đóng vai trò quan trọng trong giảng dạy tiếng Hán như một ngoại ngữ, đặc biệt là trong việc xử lý bài tập từ loại và phân tích câu cú pháp.

Bài viết này tập trung phân tích cơ sở lý luận hình thành từ ly hợp, các đặc điểm cấu trúc và phương thức sử dụng của nó, đồng thời lý giải nguyên nhân ngôn ngữ học dẫn đến sự ra đời của loại từ đặc biệt này. Qua đó, bài viết góp phần làm sáng tỏ một khía cạnh độc đáo của ngữ pháp tiếng Hán, tạo tiền đề cho những nghiên cứu chuyên sâu hơn trong lĩnh vực từ pháp và giảng dạy tiếng Hán hiện đại.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Sự hình thành của từ ly hợp

Phương pháp mở rộng và giới hạn của từ. Sự hình thành và phương pháp giới hạn của từ ly hợp có quan hệ trực tiếp với nhau. Định nghĩa về “từ”, hiện nay giới ngữ pháp học có ý kiến khá thống nhất như sau: từ là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất đại diện cho ý nghĩa nhất định nào đó, có hình thức cố định về ngữ âm, có thể sử dụng độc lập. Định nghĩa này nhấn mạnh về 2 tầng ý nghĩa “sử dụng độc lập” và “nhỏ nhất”, vừa phân tách từ và ngữ tố nhỏ hơn từ, vừa phân tách từ và cụm từ lớn hơn nó. “Sử dụng độc lập” là chỉ một từ như một đơn vị ngôn ngữ có thể xuất hiện ở bất cứ vị trí nào trong câu, còn về phạm vi của “nhỏ nhất” có người cho rằng nên sử dụng “phương pháp mở rộng” để xác định. Theo cách này, giữa 2 thành phần ngôn ngữ được kết hợp lại không thể chen thêm thành phần khác, hoặc chen thêm từ mà sau khi kết hợp lại có sự thay đổi về ý nghĩa, còn nếu có thể chen thêm thành phần khác và sau khi chen thêm ý nghĩa cũng như ý nghĩa vốn gốc của từ có liên quan đến nhau thì được gọi là cụm từ. Ví dụ: xét về nghĩa của từ, “白菜” khác với “白的菜”, cho nên “白菜” là từ; “白纸” giống với “白的纸”, vì vậy “白纸” là cụm từ. Trong cuốn “汉语的构词法” chuyên gia Lục Chí Vy đã chính thức gọi cách thức phân biệt từ và cụm từ là “phương pháp mở rộng”.

Từ ly hợp - một loại từ đặc biệt. Một loại từ

đặc biệt được ra đời nhờ sử dụng phương pháp mở rộng, sự kết hợp của 2 từ tố trong loại từ này không quá chặt chẽ, giữa chúng có thể thêm thành phần khác, có thể mở rộng, bản chất của nó được giới hạn ở giữa từ và cụm từ. Ví dụ: 定神——定了定神 (bình tâm, bình tĩnh), 洗澡——洗了个澡 (tắm rửa, tắm tấp). Chuyên gia Lục Chí Vy gọi loại từ này là từ ly hợp, đúng như tên gọi của mình, các từ tố cấu tạo nên loại từ này có thể “ly”, cũng có thể “hợp”, ly là cụm từ, hợp là từ.

2.2. Đặc điểm kết cấu và cách sử dụng của từ ly hợp

Đặc điểm kết cấu và cách sử dụng của từ ly hợp dạng động tân. Trong từ ghép, có một bộ phận thuộc từ ly hợp, trong những từ này, kết cấu động tân và kết cấu động bổ khá nhiều. Hai ngữ tố của từ ly hợp có kết cấu động tân có quan hệ động từ và tân ngữ, dạng từ này thường do ngữ tố đơn âm mang tính động từ đi kèm với tân ngữ đơn tạo thành. Tân ngữ này vừa có thể là từ mang tính danh từ, như: 报仇、订婚、抽烟 v.v; cũng có thể là từ mang tính động từ, như: 捣乱、逞能 v.v; còn có thể là từ mang tính chất tính từ, như: 着凉、保密 v.v. Bởi những từ ly hợp này mang kết cấu động tân, đa phần là các động từ thuộc động tác, vì vậy chúng có các đặc điểm cơ bản của động từ thông thường: (1) Những từ này có thể làm vị ngữ trong câu: 孩子们在吃饭; (2) Phía sau những từ này có thể đem theo trợ từ động thái “了”: 劳动人民翻身了; (3) Những từ này có thể nhận sự bổ nghĩa tu sức từ phó từ: 老师又生气了; (4) Chúng có thể lặp lại với dạng thức khẳng định kết hợp phủ định: 你昨天游泳没游泳?

Đặc điểm kết cấu và cách sử dụng của từ ly hợp dạng động bổ. Từ ly hợp có kết cấu động bổ phần lớn được cấu thành bởi ngữ tố đơn âm mang tính động từ kết hợp với bổ ngữ đơn âm, những bổ ngữ đơn âm này thường là động từ hoặc tính từ. Ví dụ: 站稳、学会、打开 v.v. Loại từ ly hợp có cấu trúc động bổ này có tính từ vựng gần giống với động từ thông thường: (1) Sau nó có thể đem tân ngữ, ví dụ: 推倒大树; (2) Hai ngữ tố của loại từ này, tuy có lúc kết hợp tạm thời, nhưng kết hợp lại khá chặt chẽ, biểu thị một khái niệm đơn nhất, phía sau có thể thêm trợ từ động thái “了” hoặc “过”, ví dụ: 站稳了、回来过; (3) Bởi loại từ ly hợp này thường hay biểu thị ngữ nghĩa kết quả, nên thường không đem theo trợ từ động thái biểu thị ý tiếp tục “着”.

2.3. Tính chất và nguyên nhân chính hình thành của từ ly hợp

Hiện nay, cách nhìn nhận về tính chất cơ bản của từ ly hợp trong giới học thuật khá thống nhất, hiện tượng này vừa là từ, không phải cụm từ; nhưng nó có thể mở rộng, lại khác với các từ thông thường, mà nó là một loại từ khá đặc biệt, sự sinh ra của từ ly hợp hoàn toàn không phải kết quả cho tác động của hiện tượng ngữ pháp nào đó, vấn đề này nên được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau.

Cơ sở cú pháp cho sự hình thành của từ ly hợp. Cơ sở cho sự hình thành của từ ly hợp là tính phổ quát trong phương thức cấu tạo từ và cụm từ của tiếng Hán. Từ pháp và ngữ pháp có một mối liên hệ nhất định. Trong tiếng Hán, phương thức cấu tạo của từ chủ yếu gồm mấy loại: chủ - vị, động - tân, động - bổ, chính - phụ, liên hợp, v.v còn phương thức cấu tạo của từ thậm chí cụm từ cũng đều tương tự như nhau. Chuyên gia Quách Thiệu Ngu chỉ ra rằng: “Cách cấu tạo từ và cách cấu tạo câu trong tiếng Hán về cơ bản giống nhau, giữa chúng còn một cấp cụm từ, hình thức cấu tạo của nó cũng giống nhau”. Vì vậy, xét từ phương diện cú pháp, tính tương đồng giữa phương pháp cấu tạo câu và phương pháp cấu tạo từ dẫn đến một số ít các từ có tính chất vừa tách được lại vừa kết hợp được, từ đó hình thành từ ly hợp.

Xét từ góc độ ngữ nghĩa biểu đạt, trong ngôn ngữ, sự kết hợp cố định giữa từ và cụm từ biểu thị ý nghĩa sẵn có, khái quát, mô hình hoá, còn sự kết hợp từ ngẫu nhiên, tạm thời biểu thị những ngữ nghĩa mới, cụ thể, vẫn chưa được mô hình hoá hay công thức hoá. Trong thực tiễn vận dụng ngôn ngữ vào giao tiếp, cả hai bên đều vô thức tuân thủ “nguyên tắc tiết kiệm công sức”, sử dụng cách diễn đạt đơn giản để truyền tải nhiều nội dung giao tiếp hơn. Sự ra đời của từ ly hợp, xét từ góc độ nào đó, đã thoả mãn được nhu cầu trong giao tiếp của mọi người.

Nguyên nhân ngôn ngữ học lịch đại. Ngôn ngữ luôn phát triển và thay đổi, có thể nói như tiếng Hán, phần lớn các từ trong tiếng Hán hiện đại là các từ ghép, sự hình thành của một số các từ ghép này chính là kết quả của quá trình phát triển và biến đổi của ngôn ngữ khi từ đơn âm tiết được từ vựng hoá dựa trên các quy luật quy định cú pháp. Chính bởi nền tảng này, trong vài tình huống thích hợp, một vài từ ghép có thể sẽ xảy ra hiện tượng phân

tách để nhằm thoả mãn nhu cầu trong giao tiếp. Ví dụ: “提高” từ ghép này trong một số trường hợp, 2 ngữ tố này có thể nâng lên thành từ độc lập, sau khi được thêm các thành phần phụ phù hợp khác sẽ triển khai thành dạng “提得/不高”, cấu trúc nội tại của từ có thể thấy rõ được quan hệ đồng cấu trúc (cấu trúc tương đương) giữa cấu trúc của từ và cấu trúc của câu, từ đó tạo nên từ ly hợp.

III. KẾT LUẬN

Từ ly hợp là một hiện tượng ngữ pháp đặc biệt, hình vị từ cấu thành có thể phân tách cũng có thể hợp lại, sau khi phân tách biến thành cụm từ, khi

kết hợp sẽ trở lại thành từ. Hình thức chính của nó gồm 2 dạng động - tân và động - bổ, cơ sở hình thành của loại từ này trong tiếng Hán là sự đồng cấu trúc (cấu trúc tương đương) giữa cấu trúc của từ và cấu trúc của câu. Hiện nay, đã có rất nhiều nghiên cứu về các phương diện như hình thức, tính chất, nguyên nhân hình thành, loại hình kết cấu của từ ly hợp. Bài viết chỉ có thể miêu tả ngắn gọn một phần nào đó của “tầng băng” này. Cùng với sự phát triển, mở rộng của tiếng Hán, từ ly hợp trở thành một tiêu điểm mới trong việc giảng dạy tiếng Trung như một ngoại ngữ cho người nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 郭绍虞《汉语语法修辞新探》，商务印书馆，1979.
2. 湖裕树《现代汉语》（重订版），上海教育出版社，1995.
3. 陆志韦《汉语的构词法》，科学出版社，1957.